

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-28
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-28

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tư	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Khán	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khán	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Chương	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Ngô Bá Việt

Số: /2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 20 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 10-"Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến số tiền thuê đất năm 2011 và 2012 mà Công ty còn phải nộp theo Thông báo nộp tiền thuê đất năm 2012 của Chi cục thuế Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thanh Tùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Bùi Thanh Cường
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2066-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.998.963.284	64.795.927.074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.904.317.615	7.027.152.041
111	1. Tiền		3.904.317.615	7.027.152.041
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.019.326.444	29.623.041.887
131	1. Phải thu của khách hàng		30.542.926.684	32.792.254.884
132	2. Trả trước cho người bán		244.294.501	1.467.299.800
135	5. Các khoản phải thu khác	4	32.539.238	95.582.646
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.800.433.979)	(4.732.095.443)
140	IV. Hàng tồn kho	5	30.511.438.983	24.356.056.956
141	1. Hàng tồn kho		30.511.438.983	24.356.056.956
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		563.880.242	3.789.676.190
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		518.892.979	2.673.257.999
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	44.987.263	1.116.418.191
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.004.185.015	49.166.409.793
220	II. Tài sản cố định		41.276.865.388	45.359.090.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	41.276.865.388	45.359.090.166
222	- Nguyên giá		92.873.248.609	93.304.945.165
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.596.383.221)	(47.945.854.999)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.727.319.627	3.807.319.627
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.727.319.627	3.807.319.627
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		104.003.148.299	113.962.336.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		47.787.378.850	62.608.758.555
310	I. Nợ ngắn hạn		47.787.378.850	55.988.854.607
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	22.597.677.758	23.369.390.702
312	2. Phải trả người bán		18.802.901.393	25.249.494.567
313	3. Người mua trả tiền trước		158.562.693	436.794.089
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.300.922.794	1.713.191.490
315	5. Phải trả người lao động		2.645.158.918	2.413.939.935
316	6. Chi phí phải trả		-	875.409.165
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	2.214.598.786	1.902.275.151
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.556.508	28.359.508
330	II. Nợ dài hạn		-	6.619.903.948
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	6.619.903.948
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.215.769.449	51.353.578.312
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	56.215.769.449	51.353.578.312
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		42.499.010.000	42.499.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.145.000.000	2.845.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.887.869.449	5.325.678.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		104.003.148.299	113.962.336.867

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		58.506.800	58.506.800
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.262,69	719,72
- Đồng Euro (EUR)		765,88	765,09

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014***Người lập****Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Văn Đồng****Hoàng Xuân Thành****Ngô Bá Việt**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm 2013*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	213.661.192.590	208.163.528.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	14	5.171.659.861	5.969.108.246
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	208.489.532.729	202.194.420.264
11	4. Giá vốn hàng bán	16	171.982.041.289	172.777.636.292
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.507.491.440	29.416.783.972
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	40.941.631	72.024.843
22	7. Chi phí tài chính	18	4.089.029.735	7.699.433.547
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.042.517.810</i>	<i>6.084.089.547</i>
24	8. Chi phí bán hàng	19	12.081.822.427	6.017.392.947
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	8.708.319.195	9.183.298.748
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.669.261.714	6.588.683.573
31	11. Thu nhập khác	21	280.425.814	545.744.452
32	12. Chi phí khác	22	25.163.690	645.863.449
40	13. Lợi nhuận khác		255.262.124	(100.118.997)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.924.523.838	6.488.564.576
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.987.421.801	1.247.291.398
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.937.102.037	5.241.273.178
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.103	1.233

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Đồng

Hoàng Xuân Thành

Ngô Bá Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		230.977.346.951	220.475.873.633
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(203.016.339.581)	(182.542.660.478)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.236.381.464)	(11.775.566.179)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.165.663.475)	(5.785.794.271)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.654.662.231)	(1.220.240.113)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.145.359.640	2.460.023.052
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(287.608.650)	(3.348.682.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.762.051.190	18.262.952.894
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(713.267.455)	(406.300.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.941.631	71.156.728
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(672.325.824)	(335.143.272)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		53.727.960.426	64.280.712.499
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(61.119.577.318)	(76.627.092.369)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.820.942.900)	(3.399.729.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.212.559.792)	(15.746.109.070)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.122.834.426)	2.181.700.552
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		7.027.152.041	4.845.451.489
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	3.904.317.615	7.027.152.041

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Đồng

Hoàng Xuân Thành

Ngô Bá Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 42.499.010.000 đồng; tương đương 4.249.901 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 1 năm tài chính.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.416.372.095	537.488.599
Tiền gửi ngân hàng	2.487.945.520	6.489.663.442
	3.904.317.615	7.027.152.041

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	8.533.970	41.821.616
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	1.128.743
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	20.186.118
Phải thu khác	24.005.268	32.446.169
	32.539.238	95.582.646

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.909.440.329	15.022.854.497
Công cụ, dụng cụ	343.473.372	423.215.142
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.974.330.000	1.386.038.880
Thành phẩm	8.550.688.284	7.003.606.200
Hàng hoá	733.506.998	520.342.237
	30.511.438.983	24.356.056.956

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	44.987.263	45.349.808
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	1.071.068.383
	44.987.263	1.116.418.191

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2013	32.029.650.183	55.641.672.157	5.188.123.300	445.499.525	93.304.945.165
Mua sắm	-	163.722.000	549.545.455	-	713.267.455
Điều chỉnh sang CCDC theo TT45/2013	(105.271.600)	(630.967.404)	(85.267.300)	(323.457.707)	(1.144.964.011)
Tại ngày 31/12/2013	31.924.378.583	55.174.426.753	5.652.401.455	122.041.818	92.873.248.609
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2013	11.356.599.157	33.473.565.832	2.695.248.819	420.441.191	47.945.854.999
Trích khấu hao	1.325.172.108	2.733.837.260	681.663.837	10.333.335	4.751.006.540
Điều chỉnh sang CCDC theo TT45/2013	(105.271.600)	(601.206.710)	(85.267.300)	(308.732.708)	(1.100.478.318)
Tại ngày 31/12/2013	12.576.499.665	35.606.196.382	3.291.645.356	122.041.818	51.596.383.221
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	20.673.051.026	22.168.106.325	2.492.874.481	25.058.334	45.359.090.166
Tại ngày 31/12/2013	19.347.878.918	19.568.230.371	2.360.756.099	-	41.276.865.388

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.941.938.456 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.357.283.495 VND

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	3.807.319.627	3.867.146.687
Tăng	44.485.693	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(124.485.693)	(59.827.060)
Tại ngày cuối năm	3.727.319.627	3.807.319.627
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	3.683.569.627	3.763.569.627
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.750.000	43.750.000
	3.727.319.627	3.807.319.627

(*) Là các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại Tỉnh Hải Dương và được phân bổ theo thời gian thuê đất là 50 năm.

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.977.773.810	16.169.390.702
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (1)	13.247.773.810	15.224.390.702
Vay cá nhân (2)	2.730.000.000	945.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.619.903.948	7.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.619.903.948	7.200.000.000
	22.597.677.758	23.369.390.702

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (3)	6.619.903.948	7.200.000.000
	6.619.903.948	7.200.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng vay vốn 01/2013/HĐTD ngày 10/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35 tỷ;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 10/05/2013;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng Công thương và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với đối tác.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (2) Bao gồm các hợp đồng vay Cán bộ công nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với thời gian tối thiểu là 03 tháng và lãi suất tính bình quân bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất tiền vay vốn của Công ty.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐTD-DH ngày 03/07/2009 và phụ lục, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 24.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: xây dựng nhà xưởng sản xuất và đầu tư mua máy móc thiết bị, phụ tùng của dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 3 tháng một lần khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	739.380.266
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.299.787.294	967.027.724
Thuế Thu nhập cá nhân	1.135.500	6.783.500
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất (*)	-	-
	1.300.922.794	1.713.191.490

(*) Theo thông báo nộp tiền thuê đất năm 2012 của Chi cục thuế Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, số tiền thuê đất năm 2011, 2012 theo đơn giá mới mà Công ty còn phải nộp là 2.803.394.000 đồng. Tuy nhiên, trong năm 2012, Công ty mới tạm tính và nộp tiền thuê đất với số tiền 336.688.000 đồng căn cứ theo hồ sơ mà Công ty đang hoàn thiện theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chức năng để được xem xét thay đổi đơn giá áp dụng cho diện tích đất mà Công ty đang sử dụng. Tiếp theo đó, trong năm 2013, Công ty nhận được thông báo nộp tiền thuê đất năm 2013 của Chi cục thuế Huyện Thường Tín về việc yêu cầu nộp tiền thuê đất phát sinh của năm 2013 theo đơn giá mà Công ty đã đề nghị từ các năm trước. Đối với giá trị tiền thuê đất còn phải nộp của năm 2011, năm 2012, Công ty vẫn chưa nhận được sự đồng ý thay đổi bằng văn bản chính thức.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	508.377.537	383.319.527
Bảo hiểm y tế	21.813.195	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.920.597	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.889.600	921.600
Phải trả lãi vay	341.198.637	156.935.137
Phải trả ông Ngô Bá Việt tiền mua ô tô	1.278.673.000	1.278.673.000
Phải trả, phải nộp khác	45.726.220	82.425.887
	2.214.598.786	1.902.275.151

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012					
Tại ngày 01/01/2012	42.499.010.000	683.890.000	2.845.000.000	3.484.325.934	49.512.225.934
Lãi trong năm	-	-	-	5.241.273.178	5.241.273.178
Chi trả cổ tức	-	-	-	(3.399.920.800)	(3.399.920.800)
Tại ngày 31/12/2012	42.499.010.000	683.890.000	2.845.000.000	5.325.678.312	51.353.578.312
Năm 2013					
Tại ngày 01/01/2013	42.499.010.000	683.890.000	2.845.000.000	5.325.678.312	51.353.578.312
Lãi trong năm	-	-	-	8.937.102.037	8.937.102.037
Chi trả cổ tức	-	-	-	(3.824.910.900)	(3.824.910.900)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Tại ngày 31/12/2013	42.499.010.000	683.890.000	3.145.000.000	9.887.869.449	56.215.769.449

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25/03/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	5.241.273.178
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,72%	300.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,77%	250.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	72,98%	3.824.910.900
Lợi nhuận chưa phân phối	16,53%	866.362.278

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	19,36%	8.226.770.000	19,36%	8.226.770.000
Ông Ngô Bá Việt	17,75%	7.544.300.000	17,75%	7.544.300.000
Ông Phạm Văn Tư	7,47%	3.173.630.000	7,47%	3.173.630.000
Vốn góp của cổ đông khác	55,42%	23.554.310.000	55,42%	23.554.310.000
	100%	42.499.010.000	100%	42.499.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	42.499.010.000	42.499.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.824.910.900	3.399.920.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.824.910.900	3.399.920.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.249.901	4.249.901
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ dự phòng tài chính	3.145.000.000	2.845.000.000
	3.145.000.000	2.845.000.000

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	213.661.192.590	208.163.528.510
	213.661.192.590	208.163.528.510

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.550.037.100	4.538.383.731
Giảm giá hàng bán	38.321.500	27.312.250
Hàng bán bị trả lại	2.583.301.261	1.403.412.265
	5.171.659.861	5.969.108.246

15 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm và hàng hóa	208.489.532.729	202.194.420.264
	208.489.532.729	202.194.420.264

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	171.982.041.289	172.777.636.292
	171.982.041.289	172.777.636.292

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	40.941.631	71.156.728
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	868.115
	40.941.631	72.024.843

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.042.517.810	6.084.089.547
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.043.748.074	1.615.344.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.763.851	-
	4.089.029.735	7.699.433.547

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.043.051.454	844.526.554
Chi phí nhân công	1.539.333.796	1.604.089.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.737.162	143.388.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.351.385.094	1.487.121.916
Chi phí khác bằng tiền	2.980.314.921	1.938.266.321
	12.081.822.427	6.017.392.947

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	51.086.044	95.956.338
Chi phí nhân công	3.809.260.520	3.360.660.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.259.700	554.248.189
Thuế, phí, lệ phí	480.316.720	550.382.195
Chi phí dự phòng	2.068.338.536	3.048.034.955
Chi phí khác bằng tiền	1.874.057.675	1.574.016.171
	8.708.319.195	9.183.298.748

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	280.425.814	536.980.896
Thu nhập khác	-	8.763.556
	280.425.814	545.744.452

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí truy thu và phạt thuế	-	633.814.838
Chi phí khác	25.163.690	12.048.611
	25.163.690	645.863.449

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.924.523.838	6.488.564.576
Các khoản điều chỉnh tăng	25.163.690	638.814.838
- Chi phí không hợp lệ	25.163.690	638.814.838
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	11.949.687.528	7.127.379.414
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	2.987.421.801	1.781.844.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(534.553.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.987.421.801	1.247.291.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	967.027.724	939.976.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.654.662.231)	(1.220.240.113)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.299.787.294	967.027.724

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.937.102.037	5.241.273.178
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.937.102.037	5.241.273.178
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.249.901	4.249.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.103	1.233

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.500.626.687	153.868.856.768
Chi phí nhân công	14.870.458.988	14.256.996.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.751.006.540	5.085.063.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.165.307.399	2.509.315.567
Chi phí khác bằng tiền	9.871.210.582	9.210.060.665
	189.158.610.196	184.930.293.032

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.904.317.615	-	-	3.904.317.615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.775.031.943	-	-	23.775.031.943
	27.679.349.558	-	-	27.679.349.558
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.027.152.041	-	-	7.027.152.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.155.742.087	-	-	28.155.742.087
	35.182.894.128	-	-	35.182.894.128

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	22.597.677.758	-	-	22.597.677.758
Phải trả người bán, phải trả khác	21.017.500.179	-	-	21.017.500.179
	43.615.177.937	-	-	43.615.177.937
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	23.369.390.702	6.619.903.948	-	29.989.294.650
Phải trả người bán, phải trả khác	27.151.769.718	-	-	27.151.769.718
Chi phí phải trả	875.409.165	-	-	875.409.165
	51.396.569.585	6.619.903.948	-	58.016.473.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.742.963.313	205.746.569.416	208.489.532.729
Tài sản bộ phận	506.235.640	103.496.912.659	104.003.148.299
Nợ phải trả bộ phận	-	47.787.378.850	47.787.378.850

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
Phải trả			
Ông Ngô Bá Việt	(*)	1.278.673.000	1.278.673.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	936.920.000	855.468.600

(*) Ông Ngô Bá Việt là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Đồng

Hoàng Xuân Thành

Ngô Bá Việt